UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 06 tháng 4 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12/08/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/06/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban quản lý các KCN thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 27/QĐ-KCNĐN ngày 03/02/2022 của Ban Quản lý các KCN thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất các loại premixes làm thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm và vật nuôi làm kiểng, sản phẩm nuôi trồng thủy sản với quy mô 10.000 tấn/năm; Sản xuất các sản phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải thiện môi trường trong nuôi trồng thủy sản, kho thức ăn, trang trại chăn nuôi (không bao gồm thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ) với quy mô 5.000 tấn/năm; Sản xuất thuốc thú y và vắc xin với quy mô 1.000 tấn/năm" của Công ty TNHH Elanco Việt Nam tại Lô F, KCN Lộc An – Bình Sơn, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Theo văn bản số 4626/KCNĐN-MT ngày 30/12/2022 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH TNHH Elanco Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Elanco Việt Nam tại văn bản số 2803/23/CV -ELC ngày 28 tháng 03 năm 2023 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất các loại premixes làm thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm và vật nuôi làm kiểng, sản phẩm nuôi trồng thủy sản với quy mô 10.000 tấn/năm; Sản xuất các sản phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải thiện môi trường trong nuôi trồng thủy sản, kho thức ăn, trang trại chăn nuôi

(không bao gồm thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ) với quy mô 5.000 tấn/năm; Sản xuất thuốc thú y và vắc xin với quy mô 1.000 tấn/năm" tại Lô F, KCN Lộc An - Bình Sơn, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Elanco Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất các loại premixes làm thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm và vật nuôi làm kiểng, sản phẩm nuôi trồng thủy sản với quy mô 10.000 tấn/năm; Sản xuất các sản phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải thiện môi trường trong nuôi trồng thủy sản, kho thức ăn, trang trại chăn nuôi (không bao gồm thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ) với quy mô 5.000 tấn/năm; Sản xuất thuốc thú y và vắc xin với quy mô 1.000 tấn/năm" tại Lô F, KCN Lộc An - Bình Sơn, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất các loại premixes làm thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm và vật nuôi làm kiểng, sản phẩm nuôi trồng thủy sản với quy mô 10.000 tấn/năm; Sản xuất các sản phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải thiện môi trường trong nuôi trồng thủy sản, kho thức ăn, trang trại chăn nuôi (không bao gồm thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ) với quy mô 5.000 tấn/năm; Sản xuất thuốc thú y và vắc xin với quy mô 1.000 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô F, KCN Lộc An - Bình Sơn, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Mã số doanh nghiệp: 0316243048 đăng ký lần đầu ngày 20/4/2020 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, Mã số chi nhánh: 0316243048-003 đăng ký lần đầu ngày 21/09/2020, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 04/10/2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 7643074317 chứng nhận lần đầu ngày 11/11/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 14/9/2020 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 0316243048.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất các loại premixes làm thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm và vật nuôi làm kiểng, sản phẩm nuôi trồng thủy sản; Sản xuất các sản phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải thiện môi trường trong nuôi trồng thủy sản, kho thức ăn, trang trại chăn nuôi (không bao gồm thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ); Sản xuất thuốc thú y và vắc xin.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Phạm vi: Dự án được triển khai trên diện tích 40.000 m^2 tại Lô F, KCN Lộc An - Bình Sơn, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô công suất sản xuất của dự án: Sản xuất các loại premixes làm thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm và vật nuôi làm kiểng, sản phẩm nuôi trồng thủy sản với quy mô 10.000 tấn/năm; Sản xuất các sản phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải thiện môi trường trong nuôi trồng thủy sản, kho thức ăn, trang trại chăn nuôi (không bao gồm thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ) với quy mô 5.000 tấn/năm; Sản xuất thuốc thú y và vắc xin với quy mô 1.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và các yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH TNHH Elanco Việt Nam:

1. Công ty có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 06 tháng 4 năm 2023 đến ngày 06 tháng 4 năm 2033).

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 120/QĐ-KCNĐN ngày 09/06/2020 do Ban quản lý các KCN Đồng Nai cấp cho

dự án "Nhà máy sản xuất các loại premixes làm thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm và vật nuôi làm kiểng, sản phẩm nuôi trồng thủy sản với quy mô 10.000 tấn/năm; Sản xuất các sản phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải thiện môi trường trong nuôi trồng thủy sản, kho thức ăn, trang trại chăn nuôi (không bao gồm thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ) với quy mô 5.000 tấn/năm; Sản xuất thuốc thú y và vắc xin với quy mô 1.000 tấn/năm" tại Lô F, đường N4, KCN Lộc An-Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành;
- Công ty TNHH TNHH Elanco Việt Nam (thực hiện);
- Website của BQL;
- Lưu: VT, MT (NT).

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Lê Văn Danh

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 36 /GPMT-KCNĐN ngày 06 / 4 /2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn nước thải số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực sản xuất, nhà vệ sinh khu vực căn tin, khu văn phòng, lưu lượng khoảng 24 m^3/ngày.

- Nguồn nước thải số 02: Nước thải sản xuất từ hoạt động vệ sinh máy móc thiết bị của khu vực sản xuất và khu vực vệ sinh pallet, lưu lượng khoảng 50 m^3/ngày.

2. Dòng nước thải đấu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đấu nối nước thải với KCN:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn) và nước thải sản xuất từ dự án được thu gom, dẫn về 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 50 m^3/ngày để xử lý, sau đó đấu nối với KCN tại một điểm trên đường N4 của KCN.

2.2. Vị trí đấu nối nước thải: 01 điểm.

Tọa độ: X:1193070.587, Y:416140.785 *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0).*

2.3. Lưu lượng đấu nối nước thải lớn nhất dự kiến: 50 m^3/ngày.

2.3.1. Phương thức đấu nối nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả, đấu nối nước thải: Liên tục 24/24 giờ, khi có phát sinh.

2.2.3. Chất lượng nước thải trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Lộc An - Bình Sơn theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Lộc An - Bình Sơn (theo Hợp đồng xử lý nước thải được ký ngày 15/6/2021 tại Văn phòng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn nước thải số 01: *Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực sản xuất, nhà vệ sinh khu vực căn tin, khu văn phòng được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn → Đường ống HDPE DN100, DN150, DN200 tùy đoạn → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 50m^3/ngày.đêm.*

- Nguồn nước thải số 02: Nước thải sản xuất từ hoạt động vệ sinh máy móc thiết bị của khu vực sản xuất và khu vực vệ sinh pallet được thu gom bằng đường ống HDPE DN80, DN100, DN150 tùy đoạn dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 50m^3/ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1 Bể tự hoại 3 ngăn:

- Thể tích thiết kế: 05 bể tự hoại tổng thể tích 51,4m^3 (02 Bể tự hoại nhà vệ sinh khu vực sản xuất: mỗi bể thể tích 12 m^3; 01 bể tự hoại nhà vệ sinh khu vực căn tin thể tích 12 m^3; 01 bể tự hoại nhà vệ sinh khu vực văn phòng thể tích 12 m^3; 01 bể tự hoại khu vực nhà bảo vệ thể tích 3,4 m^3).

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 50 m^3/ngày.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt → Bể thu gom nước thải sinh hoạt →Bể điều hòa tổng.

+ Nước thải sản xuất → Bể thu gom nước thải sản xuất → Bể điều hòa nước thải sản xuất → Bể keo tụ → Bể bạo bông 1 → Bể lắng 1 → Bể trung gian 1 → Bể Fenton → Bể trung hòa → Bể tạo bông 2 → Bể lắng 2 → Bể trung gian 2 → Bể lọc 1 → Bể điều hòa tổng.

+ Bể điều hòa tổng → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng 3 → Bể trung gian 3→ Bể lọc 2 → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải KCN Lộc An - Bình Sơn.

- Công suất thiết kế: 50 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: H_2SO_4, $FeSO_4$, H_2O_2, NaOH, PAC, Polymer Anion, Chlorine.

- Bùn thải được thuê đơn vị có chức năng gom và xử lý định kỳ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố*:*

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, thông báo tạm ngưng tiếp nhận nước thải phát sinh tại dự án để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, từ tháng 04/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 50 m^3/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Vị trí lấy mẫu đầu vào:

+ 01 vị trí tại Bể thu gom nước thải sản xuất của hệ thống xử lý nước thải.

+ 01 vị trí tại Bể thu gom nước thải sinh hoạt của hệ thống xử lý nước thải.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: tại van lấy mẫu sau bể lọc 2 trên đường ống xả vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Lộc An – Bình Sơn.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Các thông số ô nhiễm trong nước thải trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý

nước thải tập trung của KCN: Phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Lộc An - Bình Sơn theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Lộc An - Bình Sơn (theo Hợp đồng xử lý nước thải được ký ngày 15/6/2021 tại Văn phòng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Lộc An - Bình Sơn theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Lộc An - Bình Sơn, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An - Bình Sơn để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 36 /GPMT-KCNĐN ngày 06 / 4 /2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ các công đoạn sản xuất: công đoạn rây, trộn, cân và đóng gói khu vực NGMP (không GMP).
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ các công đoạn sản xuất: công đoạn rây, trộn, cân và đóng gói khu vực GMP (có GMP).
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện (nguồn phát thải không liên tục).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải *(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0):*

- Vị trí xả khí thải:

+ Dòng khí thải số 01 (nguồn số 1): Tương ứng với 01 ống phát thải hệ thống xử lý bụi DC-NGMP1,2,3. Tọa độ X=1193350; Y=406209.

+ Dòng khí thải số 02 (nguồn số 2): Tương ứng với 01 ống phát thải chung của 02 hệ thống xử lý bụi (DC-GMP1 và DGMP2). Tọa độ X=1193288; Y=416051.

+ Dòng số khí thải 03 (nguồn số 3): Tương ứng với 01 ống phát thải hệ thống xử lý khí thải khu vực Lab-Testing. Tọa độ X= 1193110; Y= 416071;

+ Dòng số khí thải 04 (nguồn số 3): Tương ứng với 01 ống phát thải hệ thống xử lý khí thải khu vực Lab-Working Area. Tọa độ X= 1193111; Y= 416052;

- Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải thuộc phạm vi dự án tại KCN Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của dự án: 30.670 m^3/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.650 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.500 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.060 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.460 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 1 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Tên thông số	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	**Dòng khí thải số 01, 02**		**QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v=1,0, K_p=1,0)**	*06 tháng/lần*	*Không thuộc đối tượng thực hiện*
1	Lưu lượng	m^3/h	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	200		
II	**Dòng khí thải số 03, 04**		**QCVN 20:2009/BTNMT**		
1	Lưu lượng	m^3/h	-		
2	Metanol	mg/Nm^3	260		

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ các công đoạn sản xuất: công đoạn rây, trộn, cân và đóng gói khu vực NGMP (không có GMP) được thu về 01 hệ thống xử lý bụi DC-NGMP1,2,3, sau đó phát thải ra môi trường thông qua ống thải cao H= 9m , D= 710 mm (dòng thải số 01).

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ các công đoạn sản xuất: công đoạn rây, trộn, cân và đóng gói khu vực GMP (có GMP) được thu về 02 hệ thống xử lý bụi DC-GMP1 và DC-GMP2, sau đó phát thải ra môi trường thông qua ống thải chung cao H=14 m, D= 560mm (dòng thải số 02).

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ phòng thí nghiệm được thu gom và xử lý qua tủ hút, sau đó phát thải ra môi trường thông qua 03 ống thải cao H= 7,2m, D= 300mm (dòng khí thải số 03, 04).

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện được thu gom và thải xả ra môi trường thông qua ống thải H=14m, D= 160mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01 (dòng thải 01): 01 hệ thống.

- Quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải phát sinh → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải/Cuộn lọc → Quạt hút → Ống thoát khí thải (H= 9 m, D= 710mm) → Bụi, khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 11.650 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc cartrigde.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 02, 03 (dòng thải 02): 02 hệ thống xử lý, quy trình, công nghệ tương, chung 01 ống thải.

- Quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải phát sinh → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải/Cuộn lọc → Quạt hút → Ống thoát khí thải chung của 02 hệ thống (H= 14m, D= 560 mm) → Bụi, khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: Tổng công suất 2 hệ thống 16.500 m^3/giờ (hệ thống xử lý bụi, khí thải 02 công suất 7.650 m^3/giờ; hệ thống xử lý bụi, khí thải 03 công suất 8.850 m^3/giờ)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc cartrigde.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 04 (dòng thải 03): 01 hệ thống.

- Quy trình công nghệ: *Khí thải → Tủ hút phòng thí nghiệm → Ống thoát khí thải (H= 7,2 m, D= 300mm) → Khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 1.060 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí số 05 (dòng thải 04): 01 hệ thống.

- Quy trình công nghệ: *Khí thải → Tủ hút phòng thí nghiệm → Ống thoát khí thải (H= 7,2 m, D= 300mm) → Khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 1.460 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 01 tháng, kể từ tháng 04/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: 05 hệ thống.

- 01 hệ thống xử lý bụi DC-GMP1, công suất thiết kế: 7.650 m^3/giờ;

- 01 hệ thống xử lý bụi DC-GMP2 công suất thiết kế: 8.850 m^3/giờ;

- 01 hệ thống xử lý bụi DC-NGMP1,2,3 công suất thiết kế: 11.650 m^3/giờ;

- 01 hệ thống xử lý khí thải khu vực Lap Testing, công suất thiết kế: 1.060 m^3/giờ;

- 01 hệ thống xử lý khí thải khu vực Lap-Working Area, công suất thiết kế: 1.460 m^3/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Theo các vị trí được cấp phép tại Phần A2.1.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Theo mục A được cấp phép tại Phần A2.2.1.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 36 /GPMT-KCNĐN ngày 06 / 4 /2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy trộn – khu vực NGMP1;
- Nguồn số 02: Máy trộn – khu vực NGMP2;
- Nguồn số 03: Máy trộn – khu vực NGMP3;
- Nguồn số 04: Máy trộn- khu vực GMP;
- Nguồn số 05: Máy trộn – khu vực GMP2;
- Nguồn số 06: Máy phát điện 600KVA;
- Nguồn số 07: Máy phát điện 350KVA;
- Nguồn số 08: Máy thổi khí tại hệ thống xử lý nước thải;

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (*Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0):*

- Nguồn số 01: Tọa độ X= 1193290; Y= 416088;
- Nguồn số 02: Tọa độ X= 1193281; Y= 416075;
- Nguồn số 03: Tọa độ X= 1193285; Y= 416079;
- Nguồn số 04: Tọa độ X= 1193261; Y= 416118;
- Nguồn số 05: Tọa độ X= 1193269; Y= 416112;
- Nguồn số 06: Tọa độ X=1193496; Y= 416020;
- Nguồn số 07: Tọa độ X=1193494 ; Y= 416021;
- Nguồn số 08: Tọa độ X= 1193101; Y= 416047.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	*Khu vực thông thường*

4. Độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	*Khu vực thông thường*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 36 /GPMT-KCNĐN ngày 06 / 4 /2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 118.247,2 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	155
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 06	Rắn	372
3	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	Rắn	240
4	Thuốc thành phẩm bị lỗi	13 02 02	Rắn	3.000
5	Nguyên liệu thuốc lỗi, quá hạn	13 02 02	Rắn	3.000
6	Bụi thải từ HTXL bụi	13 02 02	Rắn	93.000
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	46,5
8	Các loại dầu mỡ thải	17 02 04	Lỏng	155
9	Dung môi thải từ phòng thí nghiệm	17 08 03	Lỏng	60
10	Bao bì mềm đựng nguyên liệu và thành phẩm chứa thành phần nguy hại	18 01 01	Rắn	4.268,7
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng nguyên liệu và thành phẩm chứa thành phần nguy hại	18 01 02	Rắn	6.200
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng nguyên liệu và thành phẩm chứa thành phần nguy hại	18 01 03	Rắn	4.650
13	Chai lọ chứa hóa chất, dung môi đã sử dụng bằng thủy tinh	18 01 04	Rắn	1.550
14	Giẻ lau, găng tay, vật liệu lọc, vải bảo vệ dính thành phần nguy hại và vật liệu lọc bụi thải từ các hệ thống thu gom bụi thải	18 02 01	Rắn	1.550
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)				**118.247,20**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 3.504 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì cacton	1460
2	Pallet gỗ	26
3	Thùng đựng nguyên liệu không dính hóa chất nguy hại	520
4	Bao bì PP các loại (không dính thành phần nguy hại)	155
5	Bao bì PE các loại (không dính thành phần nguy hại)	93
6	Bùn từ bể tự hoại	1.250
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)		**3.504**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 4.500 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên	4.500
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)		**4.500**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng phuy có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 02 kho chứa chất thải nguy hại với tổng diện tích kho 47,82 m^2, trong đó diện tích kho 01 là 27.06 m^2, diện tích kho 02 là 20.76 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông gạch vỡ để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy đựng nước lẫn dầu, thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho: 41,07 m^2

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được dán nhãn Khu vực chứa chất thải công nghiệp

không nguy hại. Tường bao và mái che, nền gia cố bằng bê tông gạch vỡ để chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa có nắp đậy tại các khu vực đường nội bộ, khu vực xe container, khu vực căn tin.

- Khu vực lưu chứa, tập kết: Bố trí 4 thùng rác tại khu vực tập trung chất thải rắn sinh hoạt diện tích 5 m^2 tại gần khu vực đậu xe giao hàng

- Hằng ngày nhân viên thu gom rác của nhà máy thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt về các thùng chứa đặt dọc theo đường nội bộ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ phù hợp với nội dung phòng ngừa sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 36 /GPMT-KCNĐN ngày 06 / 4 /2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ

động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Đầu tư hạ tầng KCN, UBND huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI